

CHUYÊN ĐỀ 15: TAG QUESTION - CÂU HỎI ĐUÔI VÀ CÁC DẠNG KHÁC

PHẦN 1: CÂU HỎI ĐUÔI

Dạng câu	Quy tắc – Cách dùng (dễ hiểu)	Công thức câu hỏi đuôi	Ví dụ chuẩn (có nguồn đề)
Quy tắc chung	Câu chính khẳng định → đuôi phủ định Câu chính phủ định → đuôi khẳng định	S + V , TĐT + not + S? S + TĐT not + V..., TĐT + S?	You often walk to school, don't you? (Test 15 – Câu 2)
1. Hiện tại đơn – TO BE (AM / IS / ARE)	Nhìn thấy am / is / are → dùng TO BE, KHÔNG dùng do / does . Câu chính khẳng định → đuôi phủ định, và ngược lại.	S + am/is/are, am not / isn't / aren't + S?	He is handsome, isn't he? You are worried, aren't you?
	Dạng đặc biệt I am → aren't I	I am + ... , aren't I?	I'm going to have a party, aren't I? (Test 6 – Câu 6)
2. Hiện tại đơn – động từ thường	Không có TO BE → mượn do / does . does khi S số ít ngôi 3.	S + V(s/es), don't / doesn't + S?	You often walk to school, don't you? (Test 15 – Câu 2)
3. Hiện tại hoàn thành	Nhận diện: have/has + V3 → mượn have / has .	S + have/has + V3, haven't/hasn't + S?	They have left, haven't they?
4. Quá khứ đơn	Động từ thường → mượn did . TO BE → was / were .	S + V2/ed, didn't + S? S + was/were, wasn't/weren't + S?	He was friendly, wasn't he?
5. Quá khứ hoàn thành	Mượn had	S + had + V3, hadn't + S?	He hadn't met you, had he?
6. Tương lai đơn (will)	Có will → mượn will .	S + will + V, won't + S?	It will rain, won't it?

Dạng câu	Quy tắc – Cách dùng (dễ hiểu)	Công thức câu hỏi đuôi	Ví dụ chuẩn (có nguồn đề)
7. Be going to (tương lai có kế hoạch)	Dùng đúng am / is / are , không dùng do	S + am/is/are going to V, am/is/are not + S?	I'm going to have a party, am not I? (Test 6 – Câu 6)
8. Câu mệnh lệnh	Câu yêu cầu, nhờ vả → đuôi will you?	V (bare), will you?	Give me another chance, will you? (Test 8 – Câu 1)
9. Let's	Câu rủ rê → shall we?	Let's + V, shall we?	Let's go outside, shall we?
10. Chủ ngữ EVERYONE / EVERYBODY / ANYONE / ANYBODY	Câu chính chia số ít, đuôi dùng THEY.	Everyone / Everybody / Anyone / Anybody+V, don't they?	Everyone has equal rights, don't they? (Test 11 – Câu 11)
11. NOBODY / NO ONE / NOTHING	Câu mang nghĩa phủ địnhĐuôi khẳng địnhNothing → it	Nothing..., is it?	Nothing is special, is it?
12. Trạng từ phủ định (never, hardly, little, few, seldom)	Tuy hình thức khẳng định nhưng nghĩa phủ định → đuôi khẳng định.	... , do/does/did + S?	She hardly eats bread, does she?
13. Chủ ngữ là mệnh đề / to V / V-ing	Chủ ngữ dài → đuôi dùng it.	... , is/does + it?	To play games doesn't help much, does it?
14. I think / I don't think...	Đuôi chia theo mệnh đề sau , không theo I think.	I don't think + S + V, do/does + S?	I don't think she can do it, can she?
15. USED TO	Used to xem như quá khứ → mượn did.	... used to + V, didn't + S?	She used to live here, didn't she?

PHẦN 2: CÁC DẠNG KHÁC

*NỘI DUNG 1: DANH TỪ & LƯỢNG TỪ TỪ- NOUN & QUANTIFIERS

1. Danh từ (Noun)

GHI NHỚ: Cô Mão Tính Làm Quen, chỉ lượng không được vì anh Danh nổi tiếng là "ANH DANH KHÔNG CÔ ĐƠN"

*Meo CÁCH PHÂN LOẠI 90% DANH TỪ

Khi có 1 danh từ, ta để số 10 trước Danh từ đó, rồi dịch nghĩa xem có hình dung được hay không?

Nếu được thì suy ra đó là DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC (Ví dụ: 10 tables – 10 cái bàn✓)

Nếu không được thì suy ra đó là DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC (Ví dụ: 10 water – 10 nước X)

10% DANH TỪ còn lại là do sự khác nhau trong tư duy của người Anh và người Việt → học thuộc lòng

1.1. Danh Từ Đếm Được - Là những danh từ có thể đếm được số lượng cụ thể

VD:

a sandwich - two sandwiches

a dog - three cats

a friend - ten friends

a cup of tea - four cups of tea .

	Danh Từ Đếm Được Số ít	Danh Từ Đếm Được Số nhiều			
Cách dùng	- Dùng khi chỉ có 1 vật/ 1 việc - Thêm a/an trước danh từ	- Dùng khi số lượng là 2 trở lên - Thêm s/es sau danh từ			
Ví dụ	Car → a car (1 chiếc ô tô) Umbrella → an umbrella (1 cái ô)	Car → ten cars (10 chiếc ô tô) Potato→ ten potatoes (10 củ khoai tây)			
Cách hình thành	Sử dụng a trước một danh từ bắt đầu bằng 1 phụ âm (trong cách phát âm chứ không phải trong cách viết) Ví dụ: a dictionary / ‘dɪk.fən.ər.i/ (1 cuốn từ điển) a university / ˌjuː.nɪˈvɜː.sə.ti / (1 trường đại học)	Mở rộng: Chú ý vào đuôi kết thúc của danh từ để thêm - s/es			
		Hầu hết Danh từ	thêm -s	chair bottle	- chairs - bottles
		kết thúc là -o, -ch, -s, -z, -ss, -x	thêm -es	box kiss	- boxes - kisses
		1 phụ âm + y	đổi -y = -ies	baby lady	- babies - ladies
	1 nguyên âm + y	thêm -s	boy day	- boys - days	
	Sử dụng an trước một danh từ bắt đầu bằng 1 nguyên âm(trong cách phát âm chứ không phải trong cách viết) Ví dụ: an orange / ‘ɒr.ɪndʒ/ (một quả cam) an hour / ‘aʊər/ (một tiếng)	kết thúc là -f, -fe	đổi -f, -fe = -ves	leaf shelf	- leaves - shelves
		Dạng bất quy tắc:	Số ít giống số nhiều	sheep deer	fish series
			Số ít khác số nhiều	child man woman person tooth foot mouse	- children - men - women - people - teeth - feet - mice

1.2. Danh Từ Không Đếm Được - từ chỉ chất lỏng, chất liệu, khái niệm chung và trừu tượng

Cách dùng	- Không thay đổi danh từ dù diễn tả ít hay nhiều -> đi với động từ số ít - phải được diễn tả với vật chứa đựng hoặc đơn vị đo lường hoặc phải đi kèm với đại từ chỉ <u>lượng</u> (ví dụ: much/ little/ a little/ lots of/ a lot of/ some/ any + Danh từ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC)	
Ví dụ	- much sugar - a spoon of sugar - some milk - a litre of milk	- little bread - a slice of bread - lots of beef - a kilo of beef

Danh từ không đếm được thường gặp	<p>Chỉ Thức ăn: food (đồ ăn), meat (thịt), water (nước), rice (gạo), sugar (đường), beer (bia)..</p> <p>Chỉ chất liệu, thời gian, tiền bạc, đo lường, tập hợp: glass (thủy tinh), wood (gỗ), cloth (vải), baggage (hành lý), luggage (hành lý), furniture (đồ đạc, đồ nội thất), money (tiền), time (thời gian),...</p> <p>Chỉ lĩnh vực, môn học: mathematics (môn toán), ethics (đạo đức học), music (âm nhạc), history (lịch sử), ...</p> <p>Chỉ hiện tượng tự nhiên: thunder (sấm), weather (thời tiết), wind (gió), light (ánh sáng),...</p> <p>Chỉ hoạt động: swimming (bơi), walking (đi bộ), reading (đọc), cooking (nấu ăn), sleeping (ngủ)</p> <p>Chỉ khái niệm trừu tượng: work (công việc), advice (lời khuyên), help (sự giúp đỡ), fun (niềm vui), information (thông tin), knowledge (kiến thức), patience (sự kiên trì), hope (niềm hy vọng), experience (kinh nghiệm), horror (khủng khiếp), beauty (đẹp), fear (sợ hãi), information (thông tin), courage (lòng can đảm), help (sự giúp đỡ), mercy (lòng nhân từ), pity (sự tội nghiệp), relief (sự cứu trợ, giải khuây), suspicion (sự hồ nghi), ...</p>
--	--

2. Một số lượng từ thường gặp:

Lượng từ	Lượng từ + Danh Từ Đếm Được	Lượng từ + Danh Từ Không Đếm Được
1. Much và Many (nhiều)	<p>Many + Noun_{đđ} There are many pens in the table. <i>(Có rất nhiều bút ở trên bàn.)</i> I don't have so many friends. <i>(Tôi không có quá nhiều bạn.)</i></p>	<p>Much + Noun_{kđđ} The boy ate much sweet last night. <i>(Cậu bé đã ăn nhiều đồ ngọt tối qua.)</i> I don't have much money. <i>(Tôi không có quá nhiều tiền.)</i></p>
2. A few / A little (một ít)	<p>A Few + Noun_{đđ} (một chút) There is a few apples in the table. <i>(Có một số quả táo trên bàn đó.)</i></p>	<p>A Little + Noun_{kđđ} (một chút) A: How much sugar do you want? <i>(Bạn muốn bao nhiêu đường nhỉ?)</i> B: Just a little. <i>(Một chút thôi.)</i></p>
3. Few/Little (rất ít)	<p>Few + Noun_{đđ} (rất ít, không đủ) Few people pass this test. <i>(Có rất ít người qua được bài kiểm tra này.)</i></p>	<p>Little + Noun_{kđđ} (rất ít, không đủ) <i>(*mang tính phủ định)</i> I have little money, not enough to buy a lunch. <i>(Tôi có rất ít tiền, không đủ để mua nổi bữa trưa ấy.)</i></p>
4. A lot of / lots of (nhiều)	<p>- Đi với danh từ không đếm được và danh từ đếm được số nhiều - Được dùng trong câu khẳng định và câu nghi vấn. VD: We spent a lot of (lots of) money. <i>(Chúng tôi đã xài rất nhiều tiền)</i> I buy a lot of (lots of) apples. <i>(Tôi mua rất nhiều táo)</i></p>	
5. Some (một vài)	<p>- Đi với danh từ không đếm được và danh từ đếm được số nhiều - Được dùng trong câu khẳng định, đề nghị. VD: <i>There are some cups in the kitchen.</i> <i>(Có một vài chiếc chén ở trong bếp).</i> May I have some salt, please? <i>(Cho tôi một chút muối được không?)</i></p>	
6. Any (chẳng có) / (nào không?)	<p>- Đi với danh từ không đếm được và danh từ đếm được. - Được dùng trong câu phủ định, nghi vấn. VD: I don't have any books. <i>(Mình không có quyển sách nào cả).</i> Do you have any coffee? <i>(Anh còn chút cafe nào không?)</i></p>	

***Mẹo:** so sánh với các số từ 1 -10 để sử dụng lượng từ phù hợp
 No/ any/ any of = 0
 a/an / each of.../ one of ...= 1

*** Dấu hiệu nhận biết:**
Danh từ thường có hậu tố là:
 + **tion:** nation, education, instruction
 + **sion:** question, television, passion
 + **ment:** movement, environment

every/any/no/some+one/body/thing =

1

a half of = 1/2

a couple = 2

a few = 3,4

some/several = 5,6,7

many = 10+

a dozen = 12

Most= 99%

All = 100%

+ **ce**: difference, independence, peace

+ **ness**: kindness, friendliness

+ **y**: beauty, democracy (nền dân chủ),
army

+ **er/or/ist**: **động từ**+ **er/or** = **danh từ chỉ**

người: worker, driver, swimmer, runner,
player, visitor

++ **ist/ian**: physicist, physician, magician

PHẦN II- BÀI TẬP LUYỆN TẬP



UNIT 10

*NỘI DUNG 2 – MẠO TỪ, ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH, THERE IS/ THERE ARE

1. Mạo từ A/AN/THE

Mạo từ không xác định a/an		Mạo từ xác định the	
- Dùng <i>trước các danh từ số ít</i>		- Dùng với <i>tất cả danh từ</i>	
- Dùng với <i>danh từ không xác định</i> , danh từ <i>lần đầu tiên</i> được đề cập đến. (Lưu ý: mạo từ an đứng trước các danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm) VD: I live in a house . (chưa xác định được ngôi nhà)		- Dùng với <i>danh từ đã xác định</i> , được nhắc đến <i>lần thứ hai</i> . VD: I live in <u>a house</u> . The house is on Tran Hung Dao street.	
*Lưu ý với THE			
Những trường hợp bắt buộc dùng “THE”		Những trường hợp KHÔNG dùng “THE”	
1- Danh từ DUY NHẤT	The sun, the moon	1- Tên hành tinh, sao	Venus, Mars
2- Khi nói đến SỐ THỨ TỰ	The <i>third</i> chapter	2- SỐ ĐẾM	Chapter two
3- The + Adj = danh từ (chỉ nhóm người mang tính chất của tính từ)	The old, the young The rich, the poor The Thai (dân tộc Thái)	3- Tên riêng+ trường	Dalat University Open University
4- The + danh từ (loài, tập thể, gia đình)	The tiger (loài hổ) The Smiths (gia đình Smith)	4- Phương tiện	By bus, by car X by the bus
5- Tên sông, dãy núi, biển	the Pacific Ocean (biển Thái Bình Dương) the Red River (sông Hồng) the Rocky Mountains	5- trước tên hồ	Xuan Huong lake
		6- trước tên ngọn núi	Mount Langbiang
6- The + nhạc cụ	The piano, The guitar	7- Trước tên các nước chỉ có 1 từ	China France Vietnam Venezuela
7- Với tên của các đất nước Có chứa các từ như: kingdom , states hay republic Các đất nước có hình thức số nhiều trong tên	the United Kingdom (Vương quốc Anh) the United States (Hợp chúng quốc Hoa Kỳ) the Philippines (Cộng hòa Phi - líp – pin) the Netherlands (Hà Lan)		
8- Diễn tả không đúng với mục đích thuộc về danh từ với cấu trúc: Go to+ the+ nơi chốn VD: I go to the school to pick up my son. (đến trường đón con)	Go to the school Go to the college Go to the university Go to the hospital Go to the beach (sea) Go to the bed Go to the market	8- Diễn tả đúng với mục đích thuộc về danh từ với cấu trúc: Go to+ nơi chốn VD: I go to school (đến trường để học.)	Go to school (đi học) Go to college/university Go to hospital (nhập viện) Go to sea (ra khơi) Go to bed (đi biển) Go to market (đi chợ) Go to work (đi làm)

2. Đại từ chỉ định – THIS, THAT, THESE, THOSE & cấu trúc THERE IS/ THERE ARE

2.1. THIS, THAT, THESE, THOSE - chỉ ra cụ thể người hoặc vật được nói đến.		
Nghĩa	Số ít	Số nhiều

= Here (ở đây, đây, này Gần với người nói)	This <u>This is</u> my dress. (Đây là cái váy của tôi) <u>This dress is</u> so nice! (cái váy này thật đẹp)	These <u>These are</u> my books. (Đây là những quyển sách của tôi) <u>These books are</u> great! (những quyển sách này rất tuyệt)
= There (ở đằng kia, kia, đó Xa với người nói)	That <u>That is</u> my dress. (Đó là cái váy của tôi) <u>That dress is</u> so nice! (cái váy đó thật đẹp)	Those <u>Those are</u> my books. (Kia là những quyển sách của tôi) <u>Those books are</u> great! (những quyển sách kia rất tuyệt)
LƯU Ý:		
1. Here, There (Trạng từ chỉ nơi chốn)	* On the telephone: Hello, is Tom there? ~ No, I'm sorry, he's not here. (trên điện thoại) Xin chào, Tom có đó không? ~ Không, tôi rất tiếc, anh ấy không ở đây.KHÔNG DÙNG: ...he's not there . * Here Và There Không Được Dùng Như Danh Từ (Nouns) This place is terrible. / It is terrible here. (Chỗ này kinh khủng thật) KHÔNG DÙNG: Here is terrible	
2. This, That, These, Those	* Được Dùng thay thế Như Danh Từ (Nouns) <u>These cakes</u> are made by my sister. These are delicious! (Những cái bánh này được làm bởi chị tôi. Chúng rất ngon) * This / these có thể chỉ những tình huống và kinh nghiệm đang diễn ra Watch this. Hãy xem cái này. This is a police message. Đây là lời nhắn của cảnh sát đấy. * That / those chỉ kinh nghiệm mới kết thúc hoặc đã lùi xa trong quá khứ. Who said that? Ai nói điều đó? Did you see that? Anh có thấy cái đó không?	
3. That	* That có thể chỉ điều gì đã kết thúc. Anything else? Còn gì khác nữa không? * No, that's all , thanks. Không, tất cả chỉ thế thôi, cảm ơn.	
4. This	* this morning / afternoon, this spring / summer / autumn có thể chỉ đến một thời gian đã qua (nếu người nói đang nói vào lúc cuối ngày/cuối mùa)	
5. Qua điện thoại	Qua điện thoại, người Anh thường dùng this để xác định chính người nói và that để hỏi về người nghe. Hello. This is Mary. Is that Ruth? Xin chào. Mary đây. Có phải đấy là Ruth không?	
6. That / those = “the one(s)” (những người/điều)	<u>A dog's intelligence</u> is much greater than that of the cat Trí khôn của một con chó lớn hơn trí khôn của một con mèo.	
2.2. CẤU TRÚC THERE IS/ THERE ARE – chỉ 1 thứ đang tồn tại (Có vật gì ở đâu đó)		
Cấu trúc		Ví dụ
1. There is+ (not)+	+ Danh từ đếm được số ít + Danh từ không đếm được	- There is a book on the table. (Có một cuốn sách ở trên bàn.) - There is not a cat in the room. (Không có con mèo nào trong phòng.)

		<p>- There is some milk in the fridge. (Có một chút sữa trong tủ lạnh.)</p> <p>- A: Is there any water? (Có còn chút nước nào không?)</p> <p>B: No, there isn't. (Không. Không có.)</p>
2. There are+ (not)+	Danh từ đếm được số nhiều	<p>- There are trees in the garden. (Có những cái cây trong vườn.)</p> <p>- There aren't any birds in the sky. (Không có bất cứ con chim nào trên trời.)</p> <p>- A: Are there trees in the garden?</p> <p>B: Yes, there are.</p>
LƯU Ý: THERE IS/ THERE ARE: có sự tồn tại của vật gì (ở vị trí nào)/ HAVE (người có vật gì/ sở hữu vật gì)		
<p>Ví dụ: <i>There are 109 elements in the Periodic Table.</i> (Có 109 nguyên tố trong bảng Nguyên Tố Hóa Học.)</p> <p>- Nếu viết là " 109 elements ... " hoặc " Have 109 elements ... " đều sai Ví dụ: <i>There is a mistake in this exercise.</i> (Có một lỗi sai trong bài này.)</p> <p>- Nếu viết là "A mistake in this exercise" hoặc "Have a mistake in this exercise" đều sai Nên viết: There is a tree. Hoặc I have a tree. X Have a tree</p>		

PHẦN II- BÀI TẬP LUYỆN TẬP



UNIT 11

*NỘI DUNG 3 – CÁCH SỬ DỤNG USED TO – TO BE USED TO / GET USED TO

1. Cách sử dụng của **Used to + Verb**: Đã từng, từng

	Câu khẳng định (+)	Câu phủ định (-)
Cấu trúc	S + Used to + Vo	S + didn't + use to + Vo
Lưu ý	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ một thói quen, một hành động đã thường xuyên/ không thường xuyên xảy ra trong quá khứ và bây giờ không còn nữa - Hành động thường chỉ được sử dụng ở quá khứ đơn Câu thường gặp: - <i>I/he/she/it used to do something when I/he/she/it was young (a child/a kid)</i> - <i>You/ we/ they used to do something when you/we/they were young (children/kids)</i> 	
Ví dụ	<ul style="list-style-type: none"> - <i>She used to be an excellent student before she loved him.</i> (Cô ấy đã từng là học sinh giỏi trước khi yêu cậu ấy) - <i>When Jim was young, he used to smoke a lot.</i> (Khi Jim còn trẻ, cậu ấy đã hút thuốc rất nhiều) - <i>I used to drive to work but now I take the bus.</i> (Trước đây tôi thường lái xe đi làm nhưng hiện nay tôi đi làm bằng xe buýt) 	<ul style="list-style-type: none"> - <i>We didn't use to be vegetarians.</i> (Chúng tôi không từng là những người ăn chay.) - <i>We didn't use to get up early when we were children.</i> (Chúng tôi không thường dậy sớm khi còn là những đứa trẻ.)

2. Cách sử dụng của **To get + Used to + V-ing/ Noun**: Quen dần với

	Câu khẳng định (+)	Câu phủ định (-)
Cấu trúc	S + get /got+ Used to + Ving S + be not + getting used to + Ving	S + do/did not + get used to + Ving S + be not + getting used to + Ving
Lưu ý	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ việc trước đây chưa từng làm gì và hiện tại đã trở nên quen dần với việc đó - Get là động từ hành động bị chia theo thì, "USED TO + Ving" không thay đổi, (trong cấu trúc này, used là 1 tính từ và to là 1 giới từ, sau giới từ động từ thêm -ing) 	
Ví dụ	<ul style="list-style-type: none"> - <i>I got used to getting up early in the morning.</i> (Tôi đã quen dần với việc dậy sớm buổi sáng.) - <i>After a while he didn't mind the noise in the office, he got used to it.</i> (Sau một thời gian không để ý đến tiếng ồn trong văn phòng thì anh ta quen dần với nó.) 	<ul style="list-style-type: none"> - <i>She has started working nights but she is not still getting used to sleeping during the day.</i> (Cô ấy bắt đầu làm việc vào ban đêm nhưng vẫn chưa quen dần với việc ngủ suốt ngày)

PHẦN II- BÀI TẬP LUYỆN TẬP



UNIT 4